

**BẢN SAO  
COPY**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**



## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>  | <b>Trang</b>   |
|--|----------------|
| <b>Báo cáo của Ban Lãnh đạo</b>  | <b>2 – 4</b>   |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>   | <b>5 – 6</b>   |
| <b>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</b>   | <b>7 – 41</b>  |
| <i>Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>  | <i>7 – 10</i>  |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> | <i>11</i>      |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>           | <i>12 – 13</i> |
| <i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>    | <i>14 – 41</i> |

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2025.

**Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 05: 350.000.000.000 VND.**

**Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: 350.000.000.000 VND.**

### TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại : 1900 6869  
Mã số thuế : 0109510866

### CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC:

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*) | Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp                 | Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam         |

(\*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động và đang hoàn thành các thủ tục đóng mã số thuế.

### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 41).

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

| Họ và tên               | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm  |
|-------------------------|---------------|---------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 24/3/2025   |
| Ông Nguyễn Văn Phú      | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 24/3/2025 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**  
**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (tiếp theo)**

| Họ và tên                | Chức vụ         | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm  |
|--------------------------|-----------------|---------------------------|
| Ông Trương Mạnh Linh     | Thành viên HĐQT |                           |
| Ông Trương Đức Nam       | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 24/3/2025   |
| Bà Lưu Thị Hồng Yến      | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 24/3/2025   |
| Ông Đoàn Nhật Tân        | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 24/3/2025   |
| Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 24/3/2025 |
| Ông Đỗ Tiến Lộc          | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 24/3/2025 |
| Ông Võ Quang Hải         | Thành viên      | Miễn nhiệm ngày 1/4/2024  |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên           | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm   |
|---------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Toàn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/3/2025    |
| Ông Ngô Xuân Hùng   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/3/2025    |
| Bà Hồ Thị Hải       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/3/2025    |
| Ông Trần Đức Nam    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/3/2025  |
| Ông Trương Đức Nam  | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 12/02/2025 |
| Ông Phạm Minh Thắng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 22/3/2025  |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên                | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm  |
|--------------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Trương Mạnh Linh     | Tổng Giám đốc     |                           |
| Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc |                           |
| Ông Lê Anh Nam           | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2024  |
| Bà Ngô Diệp Bích Thanh   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2024  |
| Ông Trương Đức Nam       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/2/2025   |
| Ông Võ Quang Hải         | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12/2/2025 |

**Kế toán trưởng**

| Họ và tên         | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm   |
|-------------------|----------------|----------------------------|
| Bà Phạm Thị Trang | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2025   |
| Bà Diêm Thị Hường | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 31/12/2024 |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**  
**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (tiếp theo)**

trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Lãnh đạo



**Trương Mạnh Linh**



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
**NGUYỄN QUANG MINH**

Số : 1911.01.01/2024/BCTC-NTV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
Về Báo cáo tài chính riêng năm 2024Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo**  
**Công ty Cổ phần Lương thực A An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực A An, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025 từ trang 07 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Lương thực A An chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Trụ Sở Chính:**Tầng 2, tòa nhà Platinum Residences, số 6 Nguyễn Công Hoan,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam[T] (84-24) 3761 3399  
[W] www/vpaudit.vn[F] (84-24) 3761 5599  
[E] vpa@ntva.vn

5

**Chi nhánh tại Hà Nội:**

Số 12 Phố Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:**

98 Vũ Tông Phan, P. An Phú, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực A An tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Thị Hạnh**

GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

**Nguyễn Thị Tuyết**

GCNĐKHNKT số: 1475-2023-124-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>926.012.658.363</b> | <b>667.800.786.906</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>63.731.105.468</b>  | <b>22.425.166.339</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 50.731.105.468         | 12.405.166.339         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 13.000.000.000         | 10.020.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>154.000.000.000</b> | <b>24.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 154.000.000.000        | 24.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>265.758.739.983</b> | <b>241.000.980.668</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 234.212.764.889        | 205.578.699.505        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 9.293.583.536          | 34.987.017.742         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 22.062.225.158         | 245.097.021            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 190.166.400            | 190.166.400            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>432.526.547.002</b> | <b>374.691.227.058</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 432.526.547.002        | 374.691.227.058        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>9.996.265.910</b>   | <b>5.683.412.841</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 1.421.016.413          | 1.780.204.263          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 8.575.249.497          | 3.903.208.578          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>313.474.625.999</b>   | <b>308.972.171.002</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                        | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>144.412.205.116</b>   | <b>152.697.811.710</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 89.108.285.730           | 91.524.087.228         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 103.287.413.991          | 96.753.838.530         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (14.179.128.261)         | (5.229.751.302)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 55.303.919.386           | 61.173.724.482         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 62.243.408.879           | 63.028.808.879         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (6.939.489.493)          | (1.855.084.397)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | V.10        | <b>1.224.936.000</b>     | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 1.224.936.000            | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>158.500.000.000</b>   | <b>148.500.000.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2b        | 158.500.000.000          | 148.500.000.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>9.337.484.883</b>     | <b>7.774.359.292</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 9.337.484.883            | 7.774.359.292          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.239.487.284.362</b> | <b>976.772.957.908</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

#### Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>810.734.129.391</b> | <b>575.188.557.629</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>810.734.129.391</b> | <b>575.188.557.629</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 39.899.225.958         | 396.527.750.911        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 20.626.731.933         | 19.909.764.731         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 2.484.417.812          | 5.033.820.225          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2.729.862.870          | 3.105.070.669          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 4.697.189.453          | 650.587.353            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 145.071.155            | 20.028.240             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16        | 740.151.630.210        | 149.941.535.500        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>428.753.154.971</b>   | <b>401.584.400.279</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>428.753.154.971</b>   | <b>401.584.400.279</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 350.000.000.000          | 350.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 350.000.000.000          | 350.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                        | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | -                        | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 78.753.154.971           | 51.584.400.279         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 51.584.400.279           | 22.233.325.087         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 27.168.754.692           | 29.351.075.192         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.239.487.284.362</b> | <b>976.772.957.908</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Trang

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2025



Trương Mạnh Linh

# CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay               |                       |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |       |             | Năm nay               | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 2.211.985.923.616     | 1.348.302.286.771     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 7.179.283.289         | 26.005.381.978        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 2.204.806.640.327     | 1.322.296.904.793     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 2.086.316.846.804     | 1.205.259.287.603     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 118.489.793.523       | 117.037.617.190       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 2.572.701.666         | 133.826.628           |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 22.455.064.612        | 1.212.188.558         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 21.099.344.641        | 1.179.590.027         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 43.407.542.458        | 70.645.069.713        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 19.508.731.238        | 8.462.151.932         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 35.691.156.881        | 36.852.033.615        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 478.965.208           | 134.356.415           |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 1.055.345.160         | 249.152.637           |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (576.379.952)         | (114.796.222)         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 35.114.776.929        | 36.737.237.393        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.9        | 7.946.022.237         | 7.386.162.201         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                     | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>27.168.754.692</u> | <u>29.351.075.192</u> |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Trang

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2025



Tổng Giám đốc  
Trương Mạnh Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh |                          |                          |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 35.114.776.929           | 36.737.237.393           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                          |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |             | 14.389.217.562           | 6.831.904.506            |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | -                        | -                        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                        | (454.641)                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (2.608.476.642)          | (177.747.833)            |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 21.099.344.641           | 1.179.590.027            |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                        | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 67.994.862.490           | 44.570.529.452           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (27.111.342.489)         | (157.776.824.416)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (57.835.319.944)         | (334.287.911.974)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | (302.427.982.230)        | 327.394.855.784          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (1.203.937.741)          | 1.062.592.393            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                        | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (20.522.347.546)         | (1.014.448.939)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (11.207.681.564)         | (3.869.113.104)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                        | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -                        | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(352.313.749.024)</b> | <b>(123.920.320.804)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (57.820.384.832)         | (14.713.012.000)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 585.500.000              | 717.750.000              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (154.000.000.000)        | (24.000.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 24.000.000.000           | -                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | (10.000.000.000)         | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                        | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 644.478.275              | 28.429.521               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(196.590.406.557)</b> | <b>(37.966.832.479)</b>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                |                         | Năm trước |  |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|-----------|--|
|  |           |             |                        |                         |           |  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                        |                         |           |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                       | -         |  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                       | -         |  |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 1.214.507.274.820      | 149.941.535.500         | -         |  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (624.297.180.110)      | -                       | -         |  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                       | -         |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                      | -                       | -         |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>590.210.094.710</b> | <b>149.941.535.500</b>  |           |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>41.305.939.129</b>  | <b>(11.945.617.783)</b> |           |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>22.425.166.339</b>  | <b>34.370.329.481</b>   |           |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                      | 454.641                 |           |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>63.731.105.468</b>  | <b>22.425.166.339</b>   |           |  |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Trang



lập ngày 23 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
LƯƠNG THỰC  
A AN

Trương Mạnh Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

2. **Khái quát về Công ty:**

Công ty Cổ phần Lương thực A An được thành lập vào ngày 27/01/2021 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109510866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 05 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc thay đổi vốn điều lệ, thông tin người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 số 0109510866 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2025.

*Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 05: 350.000.000.000 VND.*

*Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: 350.000.000.000 VND.*

**TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:**

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : 1900 6869

Mã số thuế : 0 1 0 9 5 1 0 8 6 6

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, Thương mại

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xay xát và sản xuất bột thô
- Xuất khẩu gạo./.

5. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính công ty có 220 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 214 nhân viên)

7. **Cấu trúc công ty:**

*Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

| <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Địa chỉ</b>   | <b>Hoạt động chính</b> |
|---|--|------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh (*) | Số 144-146-148 đường số 11, Khu phố 5 - Phường An Phú - Thành phố Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh | Bán buôn, bán lẻ gạo   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  | Hoạt động chính                                     |
|---|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Đồng Tháp | Đường ven Sông Hậu, ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam | Sản xuất, bán buôn, bán lẻ gạo và hoạt động xay xát |

(\*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực A An tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ngừng hoạt động và đang hoàn thành các thủ tục đóng mã số thuế.

#### Công ty con

| Tên công ty                          | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính                       | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------|--|--|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yên Đăng | Số 494 Ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam | Buôn bán thực phẩm, xay xát và sản xuất bột thô. | 99%           | 99%                    |
| Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza    | Ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang                  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                  | 100%          | 100%                   |

Hiện các công ty con đang hoạt động bình thường.

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng:** Số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

#### **5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (472 tháng).

##### *Chi phí trả trước khác*

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 – 28        |
| Máy móc và thiết bị             | 4 – 14        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 – 9         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 7 – 8         |

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

#### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty là:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Định An, huyện Lập Võ, tỉnh Đồng Tháp; diện tích 31.868m<sup>2</sup>. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 450 tháng.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 02/01/2058 tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 7672m<sup>2</sup>. Thời gian khấu hao quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 412 tháng.

##### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

#### 15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

#### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

#### 18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý công ty phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý công ty (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý công ty; chi phí vật

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 20. Công cụ tài chính

##### *a) Tài sản tài chính*

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

##### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

##### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *b) Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### **c) Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt  | 179.350.237                  | 6.056.632.910                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                           | 50.551.755.231               | 6.348.533.429                |
| Các khoản tương đương tiền                                | 13.000.000.000               | 10.020.000.000               |
| <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i> | <i>13.000.000.000</i>        | <i>10.020.000.000</i>        |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>63.731.105.468</u></b> | <b><u>22.425.166.339</u></b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                        | <u>Số cuối năm</u>            |                               | <u>Số đầu năm</u>            |                              |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                        | <u>Giá gốc</u>                | <u>Giá trị ghi sổ</u>         | <u>Giá gốc</u>               | <u>Giá trị ghi sổ</u>        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 154.000.000.000               | 154.000.000.000               | 24.000.000.000               | 24.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>154.000.000.000</u></b> | <b><u>154.000.000.000</u></b> | <b><u>24.000.000.000</u></b> | <b><u>24.000.000.000</u></b> |

(\*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm tại các ngân hàng:

+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội: 61.000.000.000 VND.

+ Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN: 60.000.000.000 VND.

+ Ngân hàng TMCP Quân đội: 33.000.000.000 VND.

Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng trên.

(Xem thuyết minh V.16)

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>            |                               | <u>Số đầu năm</u>             |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|  | <u>Giá gốc</u>                | <u>Giá trị hợp lý</u>         | <u>Giá gốc</u>                | <u>Giá trị hợp lý</u>         |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>            | <b>158.500.000.000</b>        | <b>158.500.000.000</b>        | <b>148.500.000.000</b>        | <b>148.500.000.000</b>        |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng (1) | 148.500.000.000               | 148.500.000.000               | 148.500.000.000               | 148.500.000.000               |
| Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza (2)    | 10.000.000.000                | 10.000.000.000                | -                             | -                             |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>158.500.000.000</u></b> | <b><u>158.500.000.000</u></b> | <b><u>148.500.000.000</u></b> | <b><u>148.500.000.000</u></b> |

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng số tiền 148.500.000.000 VND tương đương 99% vốn điều lệ của công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801581566 thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza số tiền 10.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dầu gạo A An – Oryza theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1602184250 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 07 năm 2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                | <b><i>754.573.252</i></b>     | <b><i>1.290.503.280</i></b>   |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp BaF Việt Nam                | -                             | 3.359.988                     |
| Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam                      | 280.363.510                   | 510.577.292                   |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội | 474.209.742                   | 776.566.000                   |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>              | <b><i>233.458.191.637</i></b> | <b><i>204.288.196.225</i></b> |
| Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động              | 27.827.790.000                | -                             |
| Công ty Cổ Phần Lương Thực An Thuận Hòa                 | 40.715.405.000                | -                             |
| Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp An Điền                     | 40.626.788.700                | -                             |
| Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Thanh Hưng            | 30.846.000.000                | -                             |
| Công ty Cổ Phần Gạo Vi Dân                              | 50.879.800.000                | -                             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh                | 15.261.126.246                | 9.219.087.138                 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Richy miền Bắc                | 5.680.206.000                 | 450.900.000                   |
| Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam              | 14.832.014.000                | -                             |
| Công ty Cổ phần Gạo Hạnh phúc                           | 1.435.280.900                 | 186.887.000.000               |
| Các khách hàng khác                                     | 5.353.780.791                 | 7.731.209.087                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>234.212.764.889</u></b> | <b><u>205.578.699.505</u></b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| <b><i>Trả trước cho người bán khác</i></b>          | <b><i>9.293.583.536</i></b> | <b><i>34.987.017.742</i></b> |
| Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam                    | -                           | 32.715.300.000               |
| Hợp tác xã Nông Nghiệp Dịch Vụ Và Du Lịch Tân Thạnh | 1.335.000.000               | -                            |
| Hợp tác xã Nông nghiệp Nông Thuận Phát              | 1.603.800.000               | -                            |
| Hợp Tác Xã Nông Nghiệp Sơn Hòa                      | 2.955.900.000               | 876.900.000                  |
| Hợp Tác Xã Dịch Vụ Nông Nghiệp Long Hải             | 1.260.000.000               | -                            |
| Các nhà cung cấp khác                               | 2.138.883.536               | 1.394.817.742                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>9.293.583.536</u></b> | <b><u>34.987.017.742</u></b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>         |
|--|------------------------------|---------------------------|
| <b><i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i></b> | <b><i>22.062.225.158</i></b> | <b><i>245.097.021</i></b> |
| Tiền lãi tiền gửi dự thu                           | 2.032.616.438                | 104.942.466               |
| Ký cược, ký quỹ                                    | 20.021.400.000               | 131.000.000               |
| Công ty Cổ Phần CBOT Việt Nam (*)                  | 20.000.000.000               | -                         |
| Đặt cọc thuê mặt bằng                              | 21.400.000                   | 131.000.000               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                   | 8.208.720                    | 9.154.555                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>22.062.225.158</u></b> | <b><u>245.097.021</u></b> |

(\*) Công ty đặt cọc cho Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam theo Hợp đồng Thuê tài sản số 2024104/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 1/4/2024 và Phụ lục Hợp đồng số 20241511/HĐTVP/CB-AAN/2024 ký ngày 15/11/2024 để thuê toàn bộ mặt bằng, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hưởng, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Chí Minh để làm tài sản đảm bảo cho việc huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà. Số tiền đặt cọc: 20.000.000.000 VND.

**6. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 163.032.844.865        | -        | 40.411.058.470         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 11.475.055.009         | -        | 5.234.992.048          | -        |
| Thành phẩm            | 185.519.433.342        | -        | 305.480.049.180        | -        |
| Hàng hóa              | 72.499.213.786         | -        | 23.565.127.360         | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>432.526.547.002</b> | <b>-</b> | <b>374.691.227.058</b> | <b>-</b> |

**7. Chi phí trả trước****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                    | 298.354.581          | 361.516.757          |
| Chi phí thuê mặt bằng               | 24.000.000           | 41.527.273           |
| Chi phí biển hiệu quảng cáo         | -                    | 749.940.419          |
| Chi phí phần mềm                    | 541.888.397          | 574.153.397          |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 556.773.435          | 53.066.417           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.421.016.413</b> | <b>1.780.204.263</b> |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                      | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quyền sử dụng đất (*)                | 6.325.778.881        | 6.492.246.745        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 84.728.408           | 60.405.088           |
| Chi phí quảng cáo                    | 191.359.679          | 1.219.939.581        |
| Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp | 2.440.305.556        | -                    |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác   | 295.312.359          | 1.767.878            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>9.337.484.883</b> | <b>7.774.359.292</b> |

(\*) Là chi phí trả trước tiền thuê đất của Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 24/12/2062 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 1 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; diện tích 1312,4m<sup>2</sup>; nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất. Thời gian phân bổ quyền sử dụng đất này tại đơn vị là 472 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng****8. Tài sản cố định hữu hình**

|  | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị,<br/>dụng cụ quản lý</b> | <b>Cộng</b>            |
|--|-----------------------------------|-------------------------|--|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                                   |                         |  |                                      |                        |
| Số đầu năm                                   | 48.818.205.065                    | 41.888.024.251          | 5.829.845.168                              | 217.764.046                          | 96.753.838.530         |
| Mua trong năm                                | 223.748.950                       | 7.165.937.623           | -  | -                                    | 7.389.686.573          |
| Thanh lý, nhượng bán                         | -                                 | -                       | (856.111.112)                              | -                                    | (856.111.112)          |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>49.041.954.015</b>             | <b>49.053.961.874</b>   | <b>4.973.734.056</b>                       | <b>217.764.046</b>                   | <b>103.287.413.991</b> |
| <i>Trong đó:</i>                             |                                   |                         |  |                                      |                        |
| <i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i> | -                                 | -                       | -  | -                                    | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                       |                                   |                         |  |                                      |                        |
| Số đầu năm                                   | 1.487.775.705                     | 2.637.367.182           | 1.086.193.704                              | 18.414.711                           | 5.229.751.302          |
| Khấu hao trong năm                           | 2.941.443.503                     | 5.317.034.493           | 1.012.013.731                              | 34.320.739                           | 9.304.812.466          |
| Thanh lý, nhượng bán                         | -                                 | -                       | (355.435.507)                              | -                                    | (355.435.507)          |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>4.429.219.208</b>              | <b>7.954.401.675</b>    | <b>1.742.771.928</b>                       | <b>52.735.450</b>                    | <b>14.179.128.261</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                                   |                         |  |                                      |                        |
| Số đầu năm                                   | 47.330.429.360                    | 39.250.657.069          | 4.743.651.464                              | 199.349.335                          | 91.524.087.228         |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>44.612.734.807</b>             | <b>41.099.560.199</b>   | <b>3.230.962.128</b>                       | <b>165.028.596</b>                   | <b>89.108.285.730</b>  |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 33.818.205.065 VND và 30.893.545.814 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng****9. Tài sản cố định vô hình**

|  | Quyền sử dụng<br>đất  | Chương trình<br>phần mềm | Cộng                  |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                       |                          |                       |
| Số đầu năm                                   | 38.193.768.879        | 24.835.040.000           | 63.028.808.879        |
| Giảm khác                                    | -                     | (785.400.000)            | (785.400.000)         |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>38.193.768.879</b> | <b>24.049.640.000</b>    | <b>62.243.408.879</b> |
| <i>Trong đó:</i>                             |                       |                          |                       |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | -                     | -                        | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                       |                       |                          |                       |
| Số đầu năm                                   | 475.359.953           | 1.379.724.444            | 1.855.084.397         |
| Khấu hao trong năm                           | 1.083.831.762         | 4.000.573.334            | 5.084.405.096         |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>1.559.191.715</b>  | <b>5.380.297.778</b>     | <b>6.939.489.493</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                       |                          |                       |
| Số đầu năm                                   | 37.718.408.926        | 23.455.315.556           | 61.173.724.482        |
| <b>Số cuối năm</b>                           | <b>36.634.577.164</b> | <b>18.669.342.222</b>    | <b>55.303.919.386</b> |

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng đến ngày 07/01/2061 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 xã Định An, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 10.861.268.879 VND và 10.417.548.193 VND đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | Số đầu năm | Chi phí phát<br>sinh trong năm | Kết chuyển vào<br>TSCĐ trong năm | Số cuối năm          |
|---|------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| Mua sắm tài sản cố<br>định  | -          | 1.224.936.000                  | -                                | 1.224.936.000        |
| <i>Mua sắm, lắp đặt máy<br/>móc, thiết bị (Nhà máy<br/>Đồng Tháp)</i> | -          | <i>1.224.936.000</i>           | -                                | <i>1.224.936.000</i> |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>   | <b>1.224.936.000</b>           | <b>-</b>                         | <b>1.224.936.000</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                         | <b>6.709.599.036</b>  | <b>47.700.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BaF Việt Nam                  | 6.515.738.172         | -                      |
| Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An | 193.860.864           | -                      |
| Ông Lê Anh Nam  | -                     | 47.700.000.000         |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                     | <b>33.189.626.922</b> | <b>348.827.750.911</b> |
| Công ty Cổ phần Nông sản Vinacam                          | 22.724.683.828        | 153.807.976.655        |
| Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Kiến Nông                     | -                     | 181.023.000.000        |
| Công ty Cổ phần Trung Đông                                | 1.247.671.869         | 182.928.576            |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu                    | 557.474.400           | 158.328.000            |
| Các nhà cung cấp khác                                     | 8.659.796.825         | 13.655.517.680         |
| <b>Cộng</b>   | <b>39.899.225.958</b> | <b>396.527.750.911</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>                 | <b>20.626.731.933</b>        | <b>19.909.764.731</b>        |
| Công ty Cổ phần Lương thực Bình Minh                     | 13.899.180.472               | 18.172.042.713               |
| Công ty Cổ phần Pacific Group                            | 1.685.400.000                | -                            |
| Hộ Kinh doanh Phan Thị Hiền                              | 535.033.864                  | -                            |
| Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Bích                           | 456.000.000                  | -                            |
| Công ty TNHH Phân phối Việt Nguyên                       | 388.630.062                  | -                            |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Huy Thông         | 322.736.000                  | -                            |
| Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Phương Anh | 307.986.689                  | 173.000.000                  |
| Công ty TNHH Phú Phong.BH                                | 306.645.648                  | -                            |
| Các khách hàng khác                                      | 2.725.119.198                | 1.564.722.018                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>20.626.731.933</u></b> | <b><u>19.909.764.731</u></b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                      | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>          |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 4.942.708.081               | 7.946.022.237                | (11.207.681.564)                | 1.681.048.754               |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 91.112.144                  | 287.045.852                  | (329.520.378)                   | 48.637.618                  |
| Các khoản thuế, phí và phải nộp khác | -                           | 970.104.480                  | (215.373.040)                   | 754.731.440                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>5.033.820.225</u></b> | <b><u>9.203.172.569</u></b>  | <b><u>(11.752.574.982)</u></b>  | <b><u>2.484.417.812</u></b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại Không tính thuế GTGT
- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến hoặc sơ chế bán cho hộ, cá nhân kinh doanh và các cá nhân, tổ chức khác 5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác 8%; 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>         |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| Trích trước chi phí vận chuyển            | 1.546.711.795               | 298.300.754               |
| Trích trước chi phí lãi vay               | 742.138.183                 | 165.141.088               |
| Trích trước chi phí thuê tài sản, kho bãi | 1.355.454.543               | -                         |
| Trích trước chi phí điện                  | 253.536.104                 | 107.520.920               |
| Trích trước chi phí thuê gia công         | 405.534.013                 | -                         |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác        | 393.814.815                 | 79.624.591                |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>4.697.189.453</u></b> | <b><u>650.587.353</u></b> |

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                  | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 144.233.080               | 20.028.240               |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 838.075                   | -                        |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>145.071.155</u></b> | <b><u>20.028.240</u></b> |

**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>            |                               | <u>Số đầu năm</u>             |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>                | <u>Khả năng trả nợ</u>        | <u>Giá trị</u>                | <u>Khả năng trả nợ</u>        |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>740.151.630.210</b>        | <b>740.151.630.210</b>        | <b>149.941.535.500</b>        | <b>149.941.535.500</b>        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)                              | 356.944.025.000               | 356.944.025.000               | 149.941.535.500               | 149.941.535.500               |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)                    | 121.159.609.250               | 121.159.609.250               | -                             | -                             |
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN (3)   | 149.970.000.000               | 149.970.000.000               | -                             | -                             |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (4)   | 57.078.373.500                | 57.078.373.500                | -                             | -                             |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (5)                                       | 54.999.622.460                | 54.999.622.460                | -                             | -                             |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>740.151.630.210</u></b> | <b><u>740.151.630.210</u></b> | <b><u>149.941.535.500</u></b> | <b><u>149.941.535.500</u></b> |

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/15267813/HĐTD ký ngày 06/06/2024. Hạn mức cấp tín dụng tối đa theo Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 26/11/2024 là 400.000.000.000 VND, thời hạn đến hết ngày 15/05/2025. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bởi:

- Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba là Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam số 01/2024/15267813/HĐTC ngày 4/4/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số DI 205580, số vào sổ cấp GCN CT 88224 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cbot Việt Nam. Giá trị tài sản thế chấp: 198.277.000.000 VND.

- Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 02/2024/15267813/HĐTC ngày 6/6/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ nguyên vật liệu đầu vào, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm.. dùng để sản xuất, trao

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

đổi, mua bán, cho thuê và toàn bộ hàng hóa trong kho thuộc sở hữu của Công ty hình thành từ vốn vay BIDV.

- Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 03/2024/15267813/HĐTC ngày 6/6/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ các khoản phải thu phát sinh theo các Hợp đồng mua bán hàng hóa hình thành từ vốn vay BIDV và một số tài sản đảm bảo khác.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/HĐTD/SGD-A An ngày 1/4/2024. Hạn mức cấp tín dụng: 500.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024-2025, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 2/4/2024. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 55 tại xã Định An, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp thuộc sở hữu của Công ty. Giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản xác định giá trị tài sản ngày 1/4/2024 là 92.371.426.400 VND.

- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay Agribank chi nhánh Sở Giao dịch với tỷ lệ là 72% trong tổng hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và một số tài sản đảm bảo khác.

(3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10001096LD001202457 ngày 18/10/2024. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn giải ngân 1 năm kể từ ngày 1/8/2024. Lãi suất quy định tại mỗi lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Hợp đồng bảo lãnh liên đới ngày 18/9/2024, bên bảo lãnh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long.

- Hợp đồng tiền gửi tổng trị giá 60 tỷ đang gửi tại ngân hàng theo các thỏa thuận cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn và một số tài sản đảm bảo khác.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 240819.24.451.26817163.TD ngày 23/9/2024. Giá trị hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND. Mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 14/8/2025. Thời hạn cho vay từng lần 5 tháng, lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Ký quỹ tại MB, các hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm/giấy tờ có giá do MB phát hành theo quy định tại MB, tổng trị giá tại 31/12/2024 là 33.000.000.000 VND.

- Hàng hóa là gạo thành phẩm lưu tại kho của Công ty tại Nhà máy Đồng Tháp (đường ven sông Hậu, ấp An Ninh, xã Định An, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp) và/hoặc nhà máy An Giang (tại thửa đất số 58+76, tờ bản đồ số 1, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang và một số tài sản đảm bảo khác.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 13/2024-HĐCVHN/NHCT328-Aan, hạn mức cho vay 55.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 15/4/2024 đến hết ngày 31/3/2025, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay và lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 48/2024/HĐBĐ/NHCT328-AAN ngày 26/6/2024 với bên thứ ba là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yên Đăng. Tài sản thế chấp là các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yên Đăng. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 41.654.000.000 VND.

- Quyền đòi nợ đối với các bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế trước, trong và sẽ phát sinh giữa Công ty và bên thứ ba.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

- Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty là công cụ dụng cụ; nguyên liệu, vật liệu; thành phẩm; hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo tại Công ty và một số tài sản đảm bảo khác.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngân hàng ngắn hạn trong năm như sau:

|                       | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm            | 149.941.535.500               | -                             |
| Số tiền vay phát sinh | 1.214.507.274.820             | 149.941.535.500               |
| Số tiền vay đã trả    | <u>(624.297.180.110)</u>      | -                             |
| <b>Số cuối năm</b>    | <b><u>740.151.630.210</u></b> | <b><u>149.941.535.500</u></b> |

#### 17. **Vốn chủ sở hữu**

##### a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                             | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u>                   |
|-----------------------------|----------------------------------|--|-------------------------------|
| Số đầu năm trước            | 270.000.000.000                  | 22.233.325.087                           | 292.233.325.087               |
| Góp vốn bằng tài sản        | 80.000.000.000                   | -  | 80.000.000.000                |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                                | 29.351.075.192                           | 29.351.075.192                |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b><u>350.000.000.000</u></b>    | <b><u>51.584.400.279</u></b>             | <b><u>401.584.400.279</u></b> |
| Số dư đầu năm nay           | 350.000.000.000                  | 51.584.400.279                           | 401.584.400.279               |
| Lợi nhuận trong năm nay     | -                                | 27.168.754.692                           | 27.168.754.692                |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b><u>350.000.000.000</u></b>    | <b><u>78.753.154.971</u></b>             | <b><u>428.753.154.971</u></b> |

##### b) *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

|                                   | <u>Số cuối năm</u>            |                       | <u>Số đầu năm</u>             |                       |
|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|
|                                   | <u>Giá trị</u>                | <u>Tỷ lệ (%)</u>      | <u>Giá trị</u>                | <u>Tỷ lệ (%)</u>      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long | 155.000.000.000               | 44,29%                | 155.000.000.000               | 44,29%                |
| Công ty Cổ phần Siba Holdings     | 182.500.000.000               | 52,14%                | 182.500.000.000               | 52,14%                |
| Bà Nguyễn Thị Thiên Trang         | 12.500.000.000                | 3,57%                 | -                             | -                     |
| Ông Võ Quang Hải                  | -                             | -                     | 12.500.000.000                | 3,57%                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>350.000.000.000</u></b> | <b><u>100,00%</u></b> | <b><u>350.000.000.000</u></b> | <b><u>100,00%</u></b> |

##### c) *Cổ phiếu*

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu phát hành            | 35.000.000         | 35.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 35.000.000         | 35.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 35.000.000         | 35.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 35.000.000         | 35.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 35.000.000         | 35.000.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng****a) Ngoại tệ các loại**

|                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 0,49               | 307,19            |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|   | <u>Số cuối năm</u>        |                                   | <u>Số đầu năm</u> |                           |
|---|---------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>            | <u>Nguyên nhân xóa nợ</u>         | <u>Giá trị</u>    | <u>Nguyên nhân xóa nợ</u> |
| Hệ thống Siêu thị TH Mart - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại TH | 3.247.200                 | Công nợ không có khả năng thu hồi | -                 | -                         |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cái Gia  | 230.000.000               | Công nợ không có khả năng thu hồi | -                 | -                         |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>233.247.200</u></b> |                                   | <b><u>-</u></b>   | <b><u>-</u></b>           |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Tổng doanh thu**

|   | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng doanh thu                                      | 2.211.985.923.616               | 1.348.302.286.771               |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm</i> | 2.211.985.923.616               | 1.348.302.286.771               |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                        | (7.179.283.289)                 | (26.005.381.978)                |
| <i>Chiết khấu thương mại</i>                        | (6.692.430.354)                 | (22.711.471.503)                |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>                          | (486.852.935)                   | (3.293.910.475)                 |
| <b>Doanh thu thuần</b>                              | <b><u>2.204.806.640.327</u></b> | <b><u>1.322.296.904.793</u></b> |

**b) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam                | 6.481.481                   | 459.779.631                 |
| Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam                      | 584.531.521                 | 981.565.309                 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội | 2.508.554.641               | 2.753.489.883               |
| Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An               | -                           | 124.873.980                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>3.099.567.643</u></b> | <b><u>4.319.708.803</u></b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|   | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm đã bán | 2.086.316.846.804               | 1.205.259.287.603               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>2.086.316.846.804</u></b> | <b><u>1.205.259.287.603</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|--------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn | 2.572.152.247               | 133.371.987               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                           | 454.641                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 549.419                     | -                         |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>2.572.701.666</u></b> | <b><u>133.826.628</u></b> |

**4. Chi phí tài chính**

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay                          | 21.099.344.641               | 1.179.590.027               |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua      | 25.783.428                   | 32.598.531                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh           | 4.482.000                    | -                           |
| Chi phí thuê tài sản làm tài sản đảm bảo | 1.325.454.543                | -                           |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>22.455.064.612</u></b> | <b><u>1.212.188.558</u></b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 18.766.943.307               | 31.822.731.914               |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 181.771.087                  | 20.018.750                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 364.696.821                  | 485.364.638                  |
| Chi phí thuê kho, văn phòng      | 1.246.563.637                | 1.279.391.312                |
| Chi phí quảng cáo                | 2.437.851.460                | 8.725.475.330                |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp      | 11.492.737.459               | 16.679.071.426               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác   | 8.165.318.894                | 8.711.027.120                |
| Các chi phí khác                 | 751.659.793                  | 2.921.989.223                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>43.407.542.458</u></b> | <b><u>70.645.069.713</u></b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                            | 8.267.679.301                | 5.400.960.941               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                        | 717.472.664                  | 162.152.700                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                 | 4.581.433.343                | 1.691.493.121               |
| Thuế, phí và lệ phí                              | 11.000.000                   | 40.516.135                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 1.948.583.761                | 833.058.661                 |
| Chi phí thuê chuyên gia nghiên cứu giống lúa mới | 1.715.000.000                | -                           |
| Chi phí nghiên cứu dự án sản xuất dầu gạo        | 596.700.000                  | -                           |
| Các chi phí khác                                 | 1.670.862.169                | 333.970.374                 |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>19.508.731.238</u></b> | <b><u>8.462.151.932</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**7. Thu nhập khác**

|  | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 36.324.395                | 44.375.846                |
| Tiền bồi thường                          | 133.727.515               | -                         |
| Tiền được thưởng                         | 301.895.468               | -                         |
| Thu nhập khác                            | 7.017.830                 | 89.980.569                |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>478.965.208</u></b> | <b><u>134.356.415</u></b> |

**8. Chi phí khác**

|                           | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 776.147.864                 | -                         |
| Xóa nợ                    | 233.247.200                 | -                         |
| Chi phí khác              | 45.950.096                  | 249.152.637               |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>1.055.345.160</u></b> | <b><u>249.152.637</u></b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>35.114.776.929</b>        | <b>36.737.237.393</b>        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                              |                              |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 1.288.092.812                | 193.573.611                  |
| <i>Chi phí không được trừ</i>  | <i>1.288.092.812</i>         | <i>193.573.611</i>           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                            | -                            |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>  | <b><u>36.402.869.741</u></b> | <b><u>36.930.811.004</u></b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                          | 20%                          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b><u>7.280.573.948</u></b>  | <b><u>7.386.162.201</u></b>  |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  | <b><u>665.448.289</u></b>    | <b><u>-</u></b>              |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>  | <b><u>7.946.022.237</u></b>  | <b><u>7.386.162.201</u></b>  |

**10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

#### 11. Chi phí theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 611.241.523.287               | 593.408.796.694               |
| Chi phí nhân công                | 30.597.617.329                | 37.878.101.098                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.389.217.562                | 6.831.904.506                 |
| Thuế, phí, lệ phí                | 11.000.000                    | 40.516.135                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 48.933.653.443                | 45.708.687.187                |
| Chi phí khác                     | 751.659.793                   | 2.167.400.275                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>705.924.671.414</u></b> | <b><u>686.035.405.895</u></b> |

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

##### 1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

|                      | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------|----------------|------------------|
| Góp vốn bằng tài sản | -              | 80.000.000.000   |

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### *A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Lãnh đạo. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không có giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                          | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>   |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Ông Trương Mạnh Linh     | 609.096.154          | 126.680.400        |
| Ông Huỳnh Hữu Trung Kiên | 506.735.000          | 95.004.000         |
| Ông Võ Quang Hải         | -                    | 376.308.000        |
| Bà Diêm Thị Hương        | 305.870.576          | 249.489.324        |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.421.701.730</b> | <b>847.481.724</b> |

##### *B, Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                     | <u>Mối quan hệ</u>        |
|--|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Siba Holdings            | Công ty mẹ                |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long        | Cổ đông lớn               |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam | Công ty mẹ là cổ đông lớn |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan</b>   | <b>Mối quan hệ</b>                            |                  |
|--|---|------------------|
| Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An        | Công ty mẹ là cổ đông lớn                     |                  |
| Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam                               | Công ty mẹ là cổ đông lớn                     |                  |
| Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An                        | Công ty có cùng người đại diện theo pháp luật |                  |
| Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam                               | Công ty cùng Tập đoàn                         |                  |
| Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội          | Chi nhánh của Công ty cùng tập đoàn           |                  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba               | Công ty cùng Tập đoàn                         |                  |
| VIET AGRO PTE. LTD   | Công ty có cùng người đại diện theo pháp luật |                  |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng                             | Công ty con                                   |                  |
| Công ty TNHH Dầu gạo A An - Oryza                                | Công ty con                                   |                  |
| Ông Lê Anh Nam   | Người đại diện theo pháp luật của Công ty con |                  |
| Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:       |   |                  |
|  | <b>Năm nay</b>                                | <b>Năm trước</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long</b>                         |   |                  |
| Góp vốn bằng tài sản   | -   | 80.000.000.000   |
| <b>Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam</b>                  |   |                  |
| Phải thu tiền bán hàng   | 7.000.000                                     | 463.024.238      |
| Thu tiền bán hàng  | 10.359.988                                    | 524.283.650      |
| Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ                              | 6.515.738.172                                 | 208.000.000      |
| Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ                                   | -   | 208.000.000      |
| <b>Chi nhánh Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An</b> |   |                  |
| Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ                              | 193.860.864                                   | -                |
| <b>Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam</b>                        |   |                  |
| Thanh lý xe ô tô   | 585.500.000                                   | -                |
| Thu tiền thanh lý xe   | 585.500.000                                   | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam Nghệ An</b>                 |   |                  |
| Trả tiền quảng cáo   | -   | 8.000.000.000    |
| Phải thu tiền bán hàng   | -   | 124.873.980      |
| Thu tiền bán hàng  | -   | 124.873.980      |
| <b>Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam</b>                        |   |                  |
| Phải thu tiền bán hàng   | 590.795.363                                   | 983.296.218      |
| Thu tiền bán hàng  | 821.009.145                                   | 693.755.084      |
| Phải trả tiền mua hàng   | 27.032.000                                    | -                |
| Trả tiền mua hàng  | 27.032.000                                    | 1.193.500        |
| <b>Chi nhánh công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội</b>   |   |                  |
| Phải thu tiền bán hàng   | 2.519.270.435                                 | 2.753.489.883    |
| Thu tiền bán hàng  | 2.821.626.693                                 | 2.286.041.337    |
| Phải trả tiền mua hàng   | 57.059.950                                    | -                |
| Trả tiền mua hàng  | 57.059.950                                    | -                |
| <b>Công ty TNHH Dầu gạo A An - Oryza</b>                         |   |                  |
| Góp vốn thành lập  | 10.000.000.000                                | -                |

# CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

|  | Năm nay        | Năm trước      |
|--|----------------|----------------|
| <b>Ông Lê Anh Nam</b>                    |                |                |
| Phải trả tiền chuyển nhượng kho Hòa Bình | -              | 47.700.000.000 |
| Trả tiền chuyển nhượng kho Hòa Bình      | 47.700.000.000 | -              |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số V.3; V.11.

## 2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

### A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại: Bán buôn, bán lẻ gạo, phế phẩm từ gạo vì vậy không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

### B, Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

#### **B, Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <b>Từ 1 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                               |                                 |                   |                        |
| Vay và nợ               | 740.151.630.210               | -                               | -                 | 740.151.630.210        |
| Phải trả người bán      | 39.899.225.958                | -                               | -                 | 39.899.225.958         |
| Các khoản phải trả khác | 7.572.123.478                 | -                               | -                 | 7.572.123.478          |
| <b>Cộng</b>             | <b>787.622.979.646</b>        | -                               | -                 | <b>787.622.979.646</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                                 |                   |                        |
| Vay và nợ               | 149.941.535.500               | -                               | -                 | 149.941.535.500        |
| Phải trả người bán      | 396.527.750.911               | -                               | -                 | 396.527.750.911        |
| Các khoản phải trả khác | 3.775.686.262                 | -                               | -                 | 3.775.686.262          |
| <b>Cộng</b>             | <b>550.244.972.673</b>        | -                               | -                 | <b>550.244.972.673</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **C, Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### **4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|   | Giá trị sổ sách               |                               | Giá trị hợp lý                |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                               |                               |                               |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 63.731.105.468                | 22.425.166.339                | 63.731.105.468                | 22.425.166.339                |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 154.000.000.000               | 24.000.000.000                | 154.000.000.000               | 24.000.000.000                |
| Phải thu khách hàng                       | 234.212.764.889               | 205.578.699.505               | 234.212.764.889               | 205.578.699.505               |
| Các khoản phải thu khác                   | 22.062.225.158                | 245.097.021                   | 22.062.225.158                | 245.097.021                   |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | <u>158.500.000.000</u>        | <u>148.500.000.000</u>        | <u>158.500.000.000</u>        | <u>148.500.000.000</u>        |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>632.506.095.515</u></b> | <b><u>400.748.962.865</u></b> | <b><u>632.506.095.515</u></b> | <b><u>400.748.962.865</u></b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                               |                               |                               |                               |
| Vay và nợ                                 | 740.151.630.210               | 149.941.535.500               | 740.151.630.210               | 149.941.535.500               |
| Phải trả người bán                        | 39.899.225.958                | 396.527.750.911               | 39.899.225.958                | 396.527.750.911               |
| Các khoản phải trả khác                   | 7.572.123.478                 | 3.775.686.262                 | 7.572.123.478                 | 3.775.686.262                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>787.622.979.646</u></b> | <b><u>550.244.972.673</u></b> | <b><u>787.622.979.646</u></b> | <b><u>550.244.972.673</u></b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

#### **5. Tài sản đảm bảo**

##### **Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (xem thuyết minh số V.8, V.9 và V.16).

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC A AN**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Diamond Flower, Số 48 đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tài sản cố định hữu hình  | 30.893.545.814               | -                            |
| Quyền sử dụng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất (*) | -                            | 6.492.246.745                |
| Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất                  | 10.417.548.193               | 27.011.484.394               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>41.311.094.007</u></b> | <b><u>33.503.731.139</u></b> |

(\*) Quyền sử dụng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất đến 31/12/2024 đã giải chấp không còn sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

**Tài sản thế chấp của bên thứ ba cho đơn vị khác**

Công ty đã dùng các tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba để thế chấp cho các khoản vay tại Công ty. Cụ thể (xem thuyết minh số V.16):

| <u>Tài sản đảm bảo</u>  | <u>Chủ sở hữu</u>                    | <u>Đơn vị nhận thế chấp</u>                                     |
|---|--------------------------------------|---|
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại các thửa đất số 1123, 911, 786 tại tờ bản đồ số 9, ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang    | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Yến Đăng | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                             |
| Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 308, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 145/18 Nguyễn Văn Hường, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh | Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam        | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà |

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

**8. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Trang

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Trương Mạnh Linh